

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2014/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 17 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 65/TTr-SCT ngày 29 tháng 8 năm 2014, về việc đề nghị ban hành Quy chế quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giám đốc Trung Tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp,

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND Tỉnh (để b/c);
- Các Ban của Tỉnh ủy và HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH Tỉnh, Báo BR-VT;
- Trung Tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH.

9x

Đu AB 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thới

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46 /2014/QĐ-UBND ngày 17/9/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công và Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại các Huyện trong tỉnh; Thành phố Bà Rịa; Thành phố Vũng Tàu (chỉ áp dụng đối với xã Long Sơn); bao gồm các loại hình: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp và

tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương trong từng giai đoạn, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

Đề án khuyến công địa phương do Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý, là đề án triển khai các hoạt động khuyến công địa phương theo kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia.

Chương II. CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Đào tạo nghề dài hạn thu hút phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, hỗ trợ lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn; chi hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; chi hỗ trợ xây dựng các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh. Chi hoạt động tổ chức xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề mới về địa phương và các hoạt động khác.

5. Công tác tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh

doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác, để cung cấp thông tin và phổ biến các chính sách pháp luật về phát triển công thương.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề;

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Tổ chức xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng,

duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Chi khảo sát, thẩm định xét chọn, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện và nghiệm thu các chương trình, đề án khuyến công;

Điều 5. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy chế này:

a) Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, sản xuất vật liệu xây không nung;

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản xuất hàng thủ thủ công nghiệp;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp Luật.

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, các quy định của pháp luật hiện hành, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên, theo thứ tự:

a) Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

d) Các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

2. Ngành nghề ưu tiên, theo thứ tự:

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận; sản phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chế biến nông – lâm - thủy sản; công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp trọng điểm của địa phương, sản xuất các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc cung ứng cho đơn vị khác sản xuất sản phẩm xuất khẩu; các đề án sử dụng trên 50% tổng giá trị nguyên liệu chính cung cấp từ trong tỉnh, sử dụng từ 50 lao động trở lên; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; chương trình đào tạo và phát triển công nghiệp hỗ trợ (theo quy định tại Quyết định 1483/QĐ-TTg ngày 28/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên:

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề;

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án;

c) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Chương III. QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 7. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương dựa trên đề nghị của Sở Công Thương hàng năm.

2. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân Tỉnh sẽ huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 8. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chỉ cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện, phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Mức hỗ trợ kinh phí của từng đề án do Trung tâm Khuyến công xây dựng hàng năm trình Sở Công Thương xem xét thẩm định báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Quản lý kinh phí khuyến công địa phương

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cấp tỉnh xây dựng dự toán vào thời điểm quy định, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình Ủy ban nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo hướng dẫn tại Thông Tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Điều 10. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Điều kiện để các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách

nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 11. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

- Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo nội dung quy định tại điều 5 của Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho Trung tâm Khuyến công thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

b) Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quy chế này. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 “hoạt động khuyến công”, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước;

b) Trung tâm khuyến công thực hiện quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương theo quy định tại thông tư 01/2007/ TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ Tài chính. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định.

Điều 12. Mức chi hoạt động khuyến công:

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy chế này hướng dẫn cụ thể một số mức chi sau:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề); Quyết định 3576/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 về việc ban hành danh mục ngành nghề và mức chi phí đào tạo cho từng nghề trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 2012;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2011 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành chế độ công tác phí trong nước,

chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khoá đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

e) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

g) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

(Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Một số mức chi cụ thể.

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% kinh phí đầu tư nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao

gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư nhưng không vượt 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

đ) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

g) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng 1 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng 2 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh;

m) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 30% chi phí đầu tư, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí đầu tư, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

r) Chi hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở xuất công nghiệp tối đa không quá 50% chi phí tư vấn, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở;

s) Chi thù lao cộng tác viên khuyến công mức thù lao bằng 0,3 lần mức lương tối thiểu chung/người/tháng (theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu);

t) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công bao gồm các khoản chi: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; giám sát.

Mức chi 4% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm. Trong đó, cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công) và tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công (được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công).

u) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Ngoài các mức chi cụ thể trên, các nội dung và mức chi khác phục vụ hoạt động khuyến công áp dụng theo các quy định hiện hành.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 13. Quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 14. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

1. Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

2. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm tại địa phương.

3. Quyết định hình thức hỗ trợ từ kinh phí khuyến công địa phương cho các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Quy chế này.

4. Bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công tại địa phương theo các quy định của Quy chế này.

5. Xây dựng, trình Bộ Công Thương tổng hợp các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn Tỉnh.

7. Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của địa phương.

8. Theo dõi, đánh giá, định kỳ báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 15. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Sở Công Thương phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ 3 tháng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan đối với hoạt động khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Lập dự toán kinh phí khuyến công cấp Tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, để làm cơ sở cho Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối nguồn ngân sách thực hiện;

c) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, công khai quy định về hồ sơ, quy trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công;

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở có liên quan tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm của tỉnh; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

đ) Rà soát các đề án không thực hiện, xem xét các đề án khuyến công bổ sung của các đơn vị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm của tỉnh;

e) Chủ trì, xây dựng kế hoạch và thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia triển khai tại địa phương, gửi Cục Công nghiệp địa phương tổng hợp trình Bộ Công Thương phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

g) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công;

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

i) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định dự toán kinh phí khuyến công hàng năm và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Tham gia cùng với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Tham gia cùng với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Trách nhiệm của Trung tâm khuyến công

- a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án được giao hàng năm theo đúng tiến độ;
- b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Công Thương khi có yêu cầu tình hình thực hiện đề án.

5. UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh

- a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh chủ trì hướng dẫn xây dựng kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
- b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;
- c) Trên cơ sở Quy chế khuyến công của tỉnh, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn tùy thuộc vào khả năng ngân sách, quy định các chính sách hỗ trợ, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công của cấp mình phù hợp với quy chế này và điều kiện thực tế.

Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm

- 1. Hàng năm và theo từng giai đoạn, Sở Công Thương tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.
- 2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Triển khai thực hiện Quy chế

Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh để thực hiện; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, các địa phương và các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh phản ánh về Sở Công Thương, để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế phù hợp với yêu cầu thực tiễn./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Ngọc Thới

100

100

100

100



100

